

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**  
**KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai**  
**(Mã CK : VTH)**  
**\*\*\*\*\***

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014**

### **MUCLUC**

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1-3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
- Thuyết minh báo cáo tài chính	6-20

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

**I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2014 :**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>72,224,526,809</b>	<b>65,738,164,459</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,871,834,588</b>	<b>1,253,360,983</b>
1.Tiền	111	<b>4.1</b>	2,871,834,588	1,253,360,983
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III.Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>4.2</b>	<b>33,178,149,469</b>	<b>14,494,443,322</b>
1.Phải thu khách hàng	131		33,149,486,842	14,397,487,000
2.Trả trước cho người bán	132		2,000,000	48,805,575
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5.Các khoản phải thu khác	135		26,662,627	48,150,747
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.3</b>	<b>35,728,253,937</b>	<b>47,984,527,063</b>
1.Hàng tồn kho	141		35,728,253,937	47,984,527,063
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>446,288,815</b>	<b>2,005,833,091</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			330,000,000
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		430,888,815	1,237,220,091
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>4.4</b>	15,400,000	438,613,000
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23,091,791,254</b>	<b>25,045,231,215</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.Phải thu dài hạn khác	218			
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22,711,791,254</b>	<b>24,478,231,215</b>
1.Tài sản cố định hữu hình	221	<b>4.5</b>	22,711,791,254	24,478,231,215
- Nguyên giá	222		54,644,186,415	54,320,300,925
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,932,395,161)	(29,842,069,710)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>III.Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258			
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>III.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>380,000,000</b>	<b>567,000,000</b>
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>4.6</b>	380,000,000	567,000,000
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>95,316,318,063</b>	<b>90,783,395,674</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>A.NỢ PHẢI TRẢ :</b>	<b>300</b>		<b>8,619,472,586</b>	<b>7,004,970,847</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8,596,068,110</b>	<b>5,704,281,980</b>
1.Vay và nợ ngắn hạn	311			1,000,000,000
2.Phải trả người bán	312	<b>4.7</b>	6,032,784,209	2,336,694,301
3.Người mua trả tiền trước	313	<b>4.8</b>	252,413,680	462,371,600
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	<b>4.9</b>	340,478,319	162,059,628
5.Phải trả người lao động	315	<b>4.10</b>	1,358,910,300	1,017,278,000
6.Chi phí phải trả	316			
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	<b>4.11</b>	409,650,000	250,972,500
10..Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	<b>4.12</b>	201,831,602	474,905,951
12.Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23,404,476</b>	<b>1,300,688,867</b>
1..Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	<b>4.13</b>	23,404,476	1,300,688,867
4.Vay và nợ dài hạn	334			
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>86,696,845,477</b>	<b>83,778,424,827</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.14</b>	<b>86,696,845,477</b>	<b>83,778,424,827</b>
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		11,500,000,000	11,500,000,000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		5,170,472,669	3,780,089,825
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		2,540,195,423	1,845,004,001
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,473,307,010	1,778,115,588
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,012,870,375	14,875,215,412
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II.Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>95,316,318,063</b>	<b>90,783,395,674</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1.Tài sản thuê ngoài			
2.Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.HH nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5.Ngoại tệ các loại (USD)			
6.Dự toán chi sự nghiệp dự án			

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

**II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – QUÝ IV/2014 :**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	01	5.1	154,751,706,784	94,948,027,930	563,909,723,841	418,104,680,903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1,087,406,962	930,614,522	2,497,365,693
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-03)</b>	<b>10</b>		154,751,706,784	93,860,620,968	562,979,108,989	415,607,315,210
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	148,248,320,347	90,750,395,516	541,593,933,547	393,089,906,997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		6,503,386,537	3,110,225,452	21,385,175,442	22,517,408,213
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	8,447,127	12,745,485	59,340,574	281,896,854
7. Chi phí tài chính	22	5.4	22,354,489	75,821,118	94,101,699	195,151,151
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		22,354,489		56,009,631	192.500
8. Chi phí bán hàng	24	5.5	86,516,351	346,145,426	800,205,552	735,135,324
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	5.6	1,771,103,839	2,168,509,119	5,530,529,960	6,845,792,001
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh :</b> [30=20+(21-22)-(24+25)]	<b>30</b>		4,631,858,985	532,495,274	15,019,678,805	15,023,226,591
11. Thu nhập khác	31	5.7	810,500,000	7,000,000	915,500,000	88,000,000
12. Chi phí khác	32		10,917,079	-	15,267,079	4,400,000
13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32)	40		799,582,921	7,000,000	900,232,921	83,600,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50		5,431,441,906	539,495,274	15,919,911,726	15,106,826,591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		407,358,143	49,510,427	1,193,993,379	1,202,998,152
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại ( 60=50-51)	52		-	-	-	-
<b>17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>5,024,083,763</b>	<b>489,984,847</b>	<b>14,725,918,347</b>	<b>13,903,828,439</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	1,005	98	2,945	2,781

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

**III- BÁO CÁO LUÂN CHUYỂN TIỀN TÊ - QUÝ IV/2014 :**

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b><i>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</i></b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		563,342,170,813	397,872,326,577
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(496,527,236,033)	(353,968,837,561)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(9,559,067,585)	(9,084,876,426)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(94,101,699)	(195,063,103)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,041,488,287)	(1,884,137,597)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,960,033,425	4,817,879,351
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(66,480,247,603)	(41,329,029,726)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2,600,063,031</b>	<b>(3,771,738,485)</b>
<b><i>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư :</i></b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác :	21		(45,930,000)	(30,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5,000,000	7,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			(8,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			10,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59,340,574	281,896,854
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>18,410,574</b>	<b>2,258,896,854</b>
<b><i>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</i></b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		65,253,998,842	2,660,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		( 66,253,998,842)	( 1,660,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,000,000,000)</b>	<b>1,000,000,000</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,618,473,605</b>	<b>(512,841,631)</b>
<b>V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,253,360,983</b>	<b>1,766,202,614</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>2,871,834,588</b>	<b>1,253,360,983</b>

## IV- BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH – QUÝ IV/2014 :

### **- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Tháng 10 năm 1974, Việt Thái Dạ Kim chính thức đi vào sản xuất với các sản phẩm chủ yếu bao gồm: dây điện và cáp điện, đồng dây và thau cây, dây tráng men.
- Tháng 11 năm 1975, Tổng cục Cơ khí luyện kim và điện tử giao Việt Thái Dạ Kim cho Công ty Dây đồng (là tiền thân của Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam – CADIVI) quản lý. Sau đó, tháng 5 năm 1977, UBND thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định 600/QĐ – UB về việc quốc hữu hóa Việt Thái Dạ Kim Công ty.
- Năm 1979, Bộ cơ khí luyện kim sắp xếp lại sản xuất và đổi tên Việt Thái Dạ Kim thành Xí nghiệp Việt Thái chuyên nấu đồng, cán đồng và kéo đồng đến 3mm và các loại thau cây xuất khẩu.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 3 năm 1999, Xí nghiệp Việt Thái được sát nhập vào Xí nghiệp cơ điện của Công ty CADIVI.
- Tháng 10 năm 2003, CADIVI quyết định tách phân xưởng cơ khí của Xí nghiệp Việt Thái để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ cao.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005
- Tháng 6 năm 2007: Công ty trở thành công ty đại chúng
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/08/2013 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện.
  - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
  - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- ❖ Các sản phẩm, dịch vụ chính:
- Dây cáp điện.
  - Dây nhôm 9,5 mm, thau hình, nhôm hình.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VTH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số công nhân viên của Công ty là 74 người.

### **I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính quý.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính quý 4 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03



tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất của từng khoản nợ phải thu quá hạn, khó đòi.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 24
Máy móc và thiết bị	05 - 13
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	10 – 13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

**6. Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 125 tháng.

**7. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức chi trợ cấp là  $\frac{1}{2}$  tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính cho 01 năm làm việc và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

**8. Nguồn vốn kinh doanh**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**9. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**10. Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	<u>Mục đích</u>
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động
• Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

**11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu gia công***

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**13. Tài sản tài chính**

***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có nhóm các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**14. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**15. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**16. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	33.502.083	103.084.459
Tiền gửi ngân hàng	2.837.652.689	1.149.603.751
Tiền gửi tài khoản giao dịch chứng khoán	679.816	672.773
<b>Cộng</b>	<b><u>2.871.834.588</u></b>	<b><u>1.253.360.983</u></b>

### 2. Phải thu khách hàng

Khoản phải thu các khách hàng trong nước.

### 3. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	16.461.245.659	27.351.800.925
Công cụ, dụng cụ	15.303.019	39.659.438
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.418.548.932	3.761.903.000
Thành phẩm	15.220.787.544	15.863.281.567
Hàng hóa	1.612.368.783	967.882.133
<b>Cộng</b>	<b><u>35.728.253.937</u></b>	<b><u>47.984.527.063</u></b>

### 4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	5.000.000	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	10.400.000	438.613.000
<b>Cộng</b>	<b><u>15.400.000</u></b>	<b><u>438.613.000</u></b>

### 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận chuyển</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.294.826.513	37.833.495.344	3.218.982.298	972.996.770	54.320.300.925

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Mua sắm mới	-	409.404.287	1.169.016.364	-	1.578.420.651
Thanh lý, nhượng bán	-	(719.043.525)	(535.491.636)	-	(1.243.618.082)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>12.294.826.513</u></b>	<b><u>37.523.856.106</u></b>	<b><u>3.852.507.026</u></b>	<b><u>972.996.770</u></b>	<b><u>54.644.186.415</u></b>
Trong đó, Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	988.129.924	11.004.419.591	150.000.000	567.950.867	12.710.500.382
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	6.978.330.713	20.281.343.012	1.720.415.667	861.980.318	29.842.069.710
Khấu hao trong kỳ	579.619.664	2.170.461.211	522.841.064	61.021.594	3.333.943.533
Thanh lý, nhượng bán	-	(719.043.525)	(524.574.557)	-	(174.242.092)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>7.557.950.377</u></b>	<b><u>21.732.760.698</u></b>	<b><u>1.718.682.174</u></b>	<b><u>923.001.912</u></b>	<b><u>31.932.395.161</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	5.316.495.800	17.552.152.332	1.498.566.631	111.016.452	24.478.231.215
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>4.736.876.136</u></b>	<b><u>15.791.095.408</u></b>	<b><u>2.133.824.852</u></b>	<b><u>49.994.858</u></b>	<b><u>22.711.791.254</u></b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng -	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

### 6. Chi phí trả trước dài hạn

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	567.000.000	679.000.000
Tăng trong kỳ	475.000.000	
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(662.000.000)	(112.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>380.000.000</u></b>	<b><u>567.000.000</u></b>

### 7. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 01 tháng, lãi suất vay là 8,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản của cá nhân có liên quan.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	1.000.000.000	-
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	65.253.998.842	2.660.000.000
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(66.253.998.842)	(1.660.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.000.000.000</u></b>

### 8. Phải trả người bán

Khoản phải trả các nhà cung cấp trong nước.

### 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<b>Số phải nộp</b>		<b>Số đã nộp</b>	
	<b>Số đầu năm</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Thuế GTGT hàng bán nội	(1.237.22.091)	3.057.690.568	2.251.359.292	(430.888.815)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

địa				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		- 18.292.458.809	(18.292.458.809)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.510.427	1.193.993.379	(1.041.488.287)	202.015.519
Thuế thu nhập cá nhân	112.549.201	319.792.682	(293.879.083)	138.462.800
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>162.059.628</b>	<b>21.097.434.723</b>	<b>(19.400.160.738)</b>	<b>1.859.333.613</b>

### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Theo Công văn số 265/CT-DN2 ngày 22 tháng 02 năm 2006 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế như sau :

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 07 năm tiếp theo kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.
- Được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2005.

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% (cùng kỳ năm trước là 25%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.919.911.726	15.106.826.591
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	275.389.454
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	15.919.911.726	15.382.216.045
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>3.502.380.580</b>	<b>3.845.554.011</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>	<b>(2.308.387.201)</b>	<b>(2.642.555.859)</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu của những năm trước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>1.193.993.379</b>	<b>1.202.998.152</b>

### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**10. Phải trả người lao động**

Phải trả lương tháng 12 và các khoản thưởng cho nhân viên.

**11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Cổ tức phải trả.

**12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng từ lợi nhuận trong kỳ</u>	<u>Chi trong kỳ</u>	<u>quỹ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	371.564.945	1.112.306.275	(1.341.682.545)		142.188.675
Quỹ phúc lợi	103.341.006	695.191.422	(738.889.501)		59.642.927
<b>Cộng</b>	<b>474.905.951</b>	<b>1.807.497.697</b>	<b>(2.080.572.046)</b>		<b>201.831.602</b>

**13. Phải trả dài hạn khác**

Tiền ký quỹ của các đại lý.

**14. Vốn chủ sở hữu**

***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 28.

***Cổ tức***

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức năm trước	9.590.350.000	7.950.739.500
Tạm ứng cổ tức	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.590.350.000</b>	<b>7.950.739.500</b>

***Cổ phiếu***

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**



## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	563.909.723.841	418.104.680.903
- Doanh thu bán thành phẩm	505.253.897.324	368.205.589.737
- Doanh thu gia công	18.205.538.050	23.969.903.790
- Doanh thu bán nguyên vật liệu, hàng hóa	40.450.288.467	25.929.187.376
Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu thương mại)	(930.614.852)	(2.497.365.693)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>562.979.108.989</b>	<b>415.607.315.210</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	489.874.573.004	349.758.258.339
Giá vốn gia công	15.066.060.477	19.836.382.706
Giá vốn của nguyên vật liệu, hàng hóa đã tiêu thụ	36.653.300.066	23.495.265.952
<b>Cộng</b>	<b>541.593.933.547</b>	<b>393.089.906.997</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	187.638.722
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	59.340.574	94.258.132
<b>Cộng</b>	<b>59.340.574</b>	<b>281.896.854</b>

### 4. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi ký quỹ	38.092.068	194.958.651
Chi phí lãi vay	56.009.631	192.500
<b>Cộng</b>	<b>94.101.699</b>	<b>195.151.151</b>

### 5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.000	4.293.182
Chi phí nhân viên	243.402.469	279.854.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.490.000	120.410.920
Chi phí khác	425.217.083	330.576.722
<b>Cộng</b>	<b>800.205.552</b>	<b>735.135.324</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.755.488	300.109.331
Chi phí nhân viên	4.041.039.300	4.186.199.831

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.542.080	311.966.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.912.539	488.798.706
Phí, lệ phí	159.988.653	164.502.854
Chi phí khác	563.291.900	1.394.214.850
<b>Cộng</b>	<b>5.530.529.960</b>	<b>6.845.792.001</b>

### 7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	910.500.000	81.000.000
Thu khác	5.000.000	7.000.000
<b>Cộng</b>	<b>915.500.000</b>	<b>88.000.000</b>

### 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.725.918.347	13.903.828.439
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.725.918.347	13.903.828.439
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.945</b>	<b>2.781</b>

## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	966.915.000	874.290.000
Thù lao cho hội đồng quản trị	222.000.000	222.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.188.915.000</b>	<b>1.096.290.000</b>

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam	Cổ đông góp 9,6% vốn
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	Cổ đông góp 11,7% vốn
Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Cổ đông góp 13,02% vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam</b>		
Mua nguyên vật liệu	9.747.254.000	40.672.977.080
Bán hàng trong kỳ	181.982.922.660	119.559.137.920
Trả cổ tức	960.000.000	960.000.000
<b>Công ty TNHH dây và cáp điện Tân Cường Thành</b>		
Trả cổ tức	1.169.520.000	1.169.520.000
<b>Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn</b>		
Trả cổ tức	1.301.520.000	1.301.520.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam</b>		
Tiền hàng phải thu	1.077.687.600	2.264.646.450
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>1.077.687.600</b>	<b>2.264.646.450</b>
<b>Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam</b>		
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	-	8.855.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>8.855.000</b>

## 2. Thông tin bộ phận

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

### **Khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## 3. Quản lý rủi ro tài chính

### **Tổng quan**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân có quan hệ mua bán lâu dài nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro về giá nguyên vật liệu.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

***Tài sản tài chính***

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 1 năm 2015



**Nguyễn Thái Sơn**  
Kế toán trưởng



**Trương Văn Dũng**  
Tổng Giám Đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	50,000,000,000	11,500,000,000	2,515,027,813	1,212,472,995	1,145,584,582	12,766,573,010	79,139,658,400
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	13,903,828,439	13,903,828,439
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	1,265,062,012	632,531,006	632,531,006	(4,295,186,036)	(1,765,062,012)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
...	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>11,500,000,000</b>	<b>3,780,089,825</b>	<b>1,845,004,001</b>	<b>1,778,115,588</b>	<b>14,875,215,413</b>	<b>83,778,424,827</b>
Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	11,500,000,000	3,780,089,825	1,845,004,001	1,778,115,588	14,875,215,413	83,778,424,827
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	15,012,870,375	15,012,870,375
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	1,390,382,844	695,191,422	695,191,422	(4,875,215,413)	(2,094,449,725)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>11,500,000,000</b>	<b>5,170,472,669</b>	<b>2,540,195,423</b>	<b>2,473,307,010</b>	<b>15,012,870,375</b>	<b>86,696,845,477</b>

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2015

  
Nguyễn Thái Sơn  
Kế toán trưởng

  
Trương Văn Dũng  
Tổng Giám đốc